TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 23-01-2024
"V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Bà Phùng Thị Cẩm Hồng.
2. Bà Trịnh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuỳ Dung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ D số 55/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc "tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 19-9-2023 của Toà án nhân dân thành phố Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Tấn A, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 17/19B đường Lưu Văn Tế, Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Kim B, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 17/19B đường Lưu Văn Tế, Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn về tranh chấp tài sản: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959 (theo văn ủy quyền ngày 14 tháng 02 năm 2023).

Địa chỉ: Số 1/25C, An Hòa 3, thị trấn V, huyện W, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Kim B.

(Bà B, ông C có mặt tại phiên tòa, ông A vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo "đơn xin ly hôn" đề ngày 19/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà, nguyên đơn Trương Tấn Tâm trình bày: Sau một năm tìm hiểu, ông và bà Huỳnh Thị Kim B tổ chức lễ cưới năm 2001, đăng ký kết hôn vào năm 2002. Sau ngày cưới, vợ chồng thường xuyên bất hòa, nguyên nhân do mâu thuẫn về kinh tế và trong việc chi tiêu của gia đình. Thời gian đầu, do con còn nhỏ nên cả hai đều cố chịu đựng nhưng tình trạng hôn nhân không cải thiện. Bên cạnh mâu thuẫn vợ chồng, bà B cũng mâu thuẫn với mẹ chồng và anh chị em chồng. Từ năm 2020, vợ chồng không chung sống cùng nhau. Không thể kéo dài tình trạng hôn nhân hiện tại nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà B.

Về con chung: Ông và bà B có một người con chung tên Trương Như Huỳnh, sinh ngày 01 tháng 5 năm 2003. Con chung đã thành niên.

Đối với yêu cầu chia tài sản của bà Huỳnh Thị Kim B, ông Trương Tấn A xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ là nhà và nhà trọ, còn phần diện tích đất là do cha mẹ đẻ ông cho riêng ông, không phải là tài sản của vợ chồng. Do đó, ông chỉ đồng ý chia hai phần giá trị ngôi nhà là 581.693.232 đồng, ông nhận nhà và thanh toán tiền bằng một phần hai giá trị ngôi nhà cho bà B

Theo đơn yêu cầu phản tố đề ngày 24/02/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà, bị đơn Huỳnh Thị Kim B trình bày: Bà xác định tình trạng hôn nhân của bà và ông A đúng như ông A trình bày nhưng không phải chỉ vì nguyên nhân kinh tế, mà do ông A có quan hệ với người phụ nữ khác nên lạnh nhạt với bà. Trong quá trình chung sống, ông A không quan tâm đến gia đình, thậm chí, còn lén lút lấy tiền của gia đình để cờ bạc. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ông A yêu cầu ly hôn, bà chấp nhận ly hôn vì không còn tình cảm vợ chồng.

Về tài sản chung: Bà và người đại diện hợp pháp của bà yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 2-8a, toạ lạc tại Phường X, thành phố Y và ngôi nhà chính, nhà trọ trên đất. Ông A nhận nhà và đất thanh toán một phần hai giá trị nhà và đất nêu trên cho bà B, theo kết quả định giá mà Công ty Cổ phần Thông tin và thẩm định giá Miền Nam đã thực hiện. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà B cho rằng, do khi xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông D, bà E với ông A, bà B không có văn bản từ chối tài sản nên không thể xác định quyền sử dụng đất đã nêu là tài sản riêng của ông A mà đó là tài sản chung của vợ chồng nên phải được chia đôi theo quy định.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 19-9-2023 của Toà án nhân dân thành phố Y đã căn cứ Điều 90, 92, 93, 94 và Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Trương Tấn A và bà Huỳnh Thị Kim B.

Về tài sản chung: Ông Trương Tấn A được quyền sở hữu toàn bộ nhà chính, nhà trọ và quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 2-8a, toạ lạc tại Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An (thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 2679-2022 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng phú lập vào ngày 17 tháng 9 năm 2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố Y duyệt ngày 05 tháng 10 năm 2022); Ông Trương Tấn A trả cho bà Huỳnh Thị Kim B 966.384.216 (chín trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm mười sáu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá: Bà Huỳnh Thị Kim B chịu chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 5.500.000 đồng (đã nộp đủ); Ông Trương Tấn A hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Kim B 16.500.000 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá mà bà B đã nộp.

Về án phí: Bà Huỳnh Thị Kim B phải chịu án phí sơ thẩm là 41.066.526 đồng. Chuyển 28.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001362 ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y, tỉnh Long An) thành án phí sơ thẩm. Bà Huỳnh Thị Kim B phải nộp 12.266.526 đồng; Ông Trương Tấn A chịu án phí sơ thẩm là 91.934.940 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông A đã nộp (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001306 ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y tỉnh Long An) thành án phí sơ thẩm. Ông Trương Tấn A phải nộp 91.634.940 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 03/10/2023, bà Huỳnh Thị Kim B kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tài sản với D do:

+ Tài sản là thửa đất số 92, tờ bản đồ số 2-8a, diện tích 230,5m², loại đất ODT, tọa lạc tại Phường X, thành phố Y là tài sản của cha mẹ chồng ông Trương Văn D (đã chết năm 2012) và bà Hồ Thị E tặng cho trong thời kỳ hôn nhân (vợ chồng được tặng cho vào ngày 16/7/2009, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 19/7/2009, vợ chồng có đăng ký kết hôn năm 2002). Hiện trạng ở thời điểm tặng cho là ao, vũng lên liếp trồng dừa và các loại cây tạp khác tự mọc hoang dại.

+ Nội dung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 16/7/2009 không thể hiện tặng cho riêng ông Trương Tấn A, bà là hàng thừa kế thứ nhất không có văn bản hoặc ý kiến từ chối nhận tài sản, cũng không có ràng buộc gì trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/9/2023, chính ông Trương Tấn A thừa nhận phía nhà vợ (gia đình Huỳnh Thị Kim B) chỉ cho mượn tiền xây nhà sau

khi vợ chồng được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, có rất nhiều lần vay nợ có thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên tại các tổ chức tín dụng Ngân hàng đều có chữ ký của hai vợ chồng. Chứng tỏ về mặt ý chí và ý thức của ông Trương Tấn A đồng ý đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

+ Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào mẫu hợp đồng tặng cho chỉ ghi tên một người là ông Trương Tấn A, để xác định là tài sản riêng của ông Trương Tấn A là thiệt thòi đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Vì những D do trên, bà kính mong Tòa án cấp phúc thẩm xem xét thận trọng khách quan, đúng quy định pháp luật để xác định tài sản là quyền sử dụng đất như trên là tài sản chung của vợ chồng được tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn bà được hưởng một nửa (50%) giá trị quyền sử dụng đất như chứng thư thẩm định giá đã định để bà có điều kiện tạo lập chỗ ở mới và tiếp tục nuôi con đang học đại học.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt; bị đơn không rút phản tố và không rút kháng cáo và đương sự không tranh luận do không có nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ D vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Bà Huỳnh Thị Kim B xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 2-8a, toạ lạc tại Phường X thành phố Y là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu được nhận 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất. Tuy nhiên, ông Trương Tấn A cho rằng quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92 không phải là tài sản chung của vợ chồng vì đó là tài sản cha mẹ đẻ của ông cho riêng ông trong thời kỳ hôn nhân.

Theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 16/7/2009 giữa bên tặng cho là ông Trương Tấn D và bà Hồ Thị E với bên nhận tặng cho là ông Trương Tấn A được Ủy ban nhân dân Phường X chứng thực tại phần "Bên được tặng cho" được ghi ở “1 /Trường hợp cá nhân", không phải được ghi tại "2/ Trường hợp vợ chồng” nên không thể xác định quyền sử dụng đất đã nêu là tài sản chung của ông A và bà B.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, bà B cũng có công sức giữ gìn, bảo quản tài sản. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, cả hai cũng đều thừa nhận vợ chồng cùng đóng góp xây dựng nhà, cùng nhau xây dựng mái ấm gia đình và có dùng quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền với mục đích xây nhà chính và nhà trọ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm khi chia tài sản, xác định công sức của bà B tương đương với 20% giá trị quyền sử dụng đất là hợp D, kháng cáo của bà B không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà B. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Huỳnh Thị Kim B kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ, đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bị đơn có nơi cư trú tại Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Long An thụ D giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Toà án cấp sơ thẩm tuyên tại phần quyết định "Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Trương Tấn A và bà Huỳnh Thị Kim B" là chưa đúng theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Bởi lẽ, hai bên đương sự không "…thỏa thuận về việc chia tài sản…" thì không thể "thuận tình ly hôn" nên chỉ là "thoả thuận tự nguyện ly hôn". Do đó, cần sửa án sơ thẩm phần này cho chính xác.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Theo Trích lục kết hôn số 102/TLKH-BS ngày 19/02/2021 của Uỷ ban nhân dân Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An thì bà Huỳnh Thị Kim B và ông Trương Tấn A là vợ chồng hợp pháp; có thời kỳ hôn nhân từ tháng 7 năm 2002 đến ngày quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Tại phiên toà phúc thẩm, hai bên đương sự có mặt thống nhất không có kháng cáo về phần hôn nhân, con chung, cấp dưỡng, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm đối với các vấn đề nêu trên.

[2.3] Theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân Phường X, thành phố Y chứng thực số 575, quyển số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 16/7/2009 thể hiện ông Trương Tấn D, bà Hồ Thị E tặng cho ông Trương Tấn A phần đất thửa đất số 92, tờ bản đồ số 2-8a, diện tích 230,5m², loại đất ODT, tọa lạc tại Phường X, thành phố Y. Trên cơ sở đó, Uỷ ban nhân dân thị xã Tân An (nay là thành phố Y) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H 02644 ngày 29/7/2009 cho ông A đứng tên đối với thửa đất nêu trên.

[2.4] Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có số chứng thực số 575 nêu trên thể hiện ông D, bà E tặng cho cá nhân ông A phần đất phần đất thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 2-8a. Tuy nhiên, sau khi được cho đất, ông A và bà B cùng nhau cất nhà chính để ở trên đất và nhà trọ để cho thuê. Tại Hợp đồng thế chấp tài sản số DST 1208039 ngày 13/8/2012, ông Trương Tấn A và bà Huỳnh Thị Kim B cùng nhau thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Y, tỉnh Long An phần đất nêu trên để vay tiền, bà B ký tên tại mục "các đồng sở hữu", ông A không phản đối. Đồng thời, tại chứng từ giao dịch ngày 03/11/2015 thể hiện khách hàng Trương Tấn Tâm là người có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Y số tiền 58.224.305 đồng nhưng do bà Huỳnh

Thị Kim B là người trả. Bên cạnh đó, trong thời gian dài từ năm 2009 đến trước khi ly hôn, ông A không phản đối việc sử dụng chung với bà B phần đất nêu trên mà cùng nhau sử dụng, khai thác phục vụ chung trong gia đình. Vì vậy, có căn cứ xác định tại thời điểm được tặng cho đất vào năm 2009 ông A được tặng cho riêng nhưng sau đó ông A đồng ý trên thực tế đưa tài sản riêng vào tài sản chung vợ chồng để cùng nhau quản D, sử dụng, khai thác vì lợi ích chung trong gia đình. Nay, vợ chồng mâu thuẫn ông A dựa vào hình thức Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có số chứng thực số 575 để cho rằng tài sản riêng là không phù hợp với thực tế khách quan. Toà án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào hình thức Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có số chứng thực số 575 để xác định phần đất nêu trên là tài sản riêng của ông A là chưa đánh giá toàn diện vụ án.

[2.5] Từ đó cần áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 92, tờ bản đồ số 2-8a, diện tích 230,5m² (qua đo đạc thực tế là 211m^2), loại đất ODT, tọa lạc tại Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An cho ông A và bà B có tính đến công sức đóng góp của hai bên.

[2.6] Phần đất trên có nguồn từ gia đình ông A tặng cho nên cần chia ông A hưởng 60% giá trị và bà B được hưởng 40% giá trị; đồng thời giao toàn bộ nhà đất có giá trị đã định là 3.377.688.000 đồng cho ông A quản D, sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai. Ông A có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B 40% giá trị đất được hưởng là 1.351.075.200 đồng cùng với 290.846.616 đồng như án sơ thẩm giải quyết, tổng cộng 1.641.921.816 đồng (một tỷ, sáu trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm hai mươi mốt nghìn, tám trăm mười sáu đồng).

[2.7] Các tài sản chung khác của ông A, bà B không ai kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực thi hành, Hội đồng xét xử không xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

Từ đó thấy rằng, kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim B là có cơ sở chấp nhận một phần; lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tại phiên toà là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị Kim B và ông Trương Tấn A phải chịu tương ứng giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể như sau: Tổng chi phí là 22.000.000 đồng tương đương với tổng giá trị tài sản chung là 3.959.381.232 đồng. Bà B được hưởng tổng cộng là 1.641.921.816 đồng, tương ứng 9.121.200 đồng; phần còn lại ông A phải chịu là 12.878.800 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim B và ông Trương Tấn A phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo quy định Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà B được chấp nhận một phần nên không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 293, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim B.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 19-9-2023 của Toà án nhân dân thành phố Y, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 90, 92, 93, 94 và Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1] Ghi nhận việc thoả thuận ly hôn giữa ông Trương Tấn A và bà Huỳnh Thị Kim B.

[2] Về tài sản chung: Ông Trương Tấn A được quyền sở hữu toàn bộ nhà chính, nhà trọ và quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 2-8a, toạ lạc tại Phường X, thành phố Y, tỉnh Long An (thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 2679-2022 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng phú lập vào ngày 17 tháng 9 năm 2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố Y duyệt ngày 05 tháng 10 năm 2022).

[3] Buộc ông Trương Tấn A có nghĩa vụ giao cho bà Huỳnh Thị Kim B số tiền 1.641.921.816 đồng (một tỷ, sáu trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm hai mươi mốt nghìn, tám trăm mười sáu đồng).

[4] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá:

[4.1] Buộc bà Huỳnh Thị Kim B chịu số tiền 9.121.200 đồng (đã nộp xong).

[4.2] Buộc ông Trương Tấn A phải chịu là 12.878.800 đồng để hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Kim B đã tạm ứng trước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

[5] Về án phí sơ thẩm (hôn nhân gia đình và dân sự):

[5.1] Buộc bà Huỳnh Thị Kim B phải chịu số tiền 61.332.654 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 28.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001362 ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y, tỉnh Long An. Bà Huỳnh Thị Kim B phải nộp tiếp số tiền 32.832.654 đồng.

[5.2] Buộc ông Trương Tấn A chịu án số tiền 78.424.188 nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng mà ông A đã tạm nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001306 ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y tỉnh Long An. Ông Trương Tấn A phải nộp tiếp số tiền 78.124.188 đồng.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim B không phải chịu.

Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Kim B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002652 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y.

[7] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh